

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Phụ lục I và Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi là Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg), bao gồm:

1. Nội dung tiêu chí “4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông” (Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).

2. Nội dung tiêu chí “5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục” (Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).

3. Điều kiện “6. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo” (Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, UBND các xã, các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện một số nội dung tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương.

2. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và kế thừa các kết quả đạt được của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

3. Gắn với chuyển đổi số và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Việc triển khai và đánh giá các tiêu chí về giáo dục và đào tạo phải bảo đảm ưu tiên ứng dụng chuyển đổi số.

4. Huy động nguồn lực và sự quan tâm của hệ thống chính trị các cấp trong chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát triển khai thực hiện.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Điều 4. Nội dung các tiêu chí

1. Nội dung tiêu chí “4.2. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông”:

Xã được đánh giá đạt nội dung tiêu chí “4.2. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông” khi đạt yêu cầu sau:

- a) Xã nhóm 1: 60%;
- b) Xã nhóm 2: 50%;
- c) Xã nhóm 3: 40%.

2. Nội dung tiêu chí “5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục”:

Xã được đánh giá đạt nội dung tiêu chí “5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục” khi đạt các yêu cầu sau:



Nội dung		Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
		Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục (Phụ lục I Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg)	Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia	90%	80%	70%
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
	Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
	Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
	Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	90%	85%	80%
	Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác	90%	85%	80%
	Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.	Đạt	Đạt	Đạt
	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt

3. Việc xác định Xã nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 được quy định tại Điều 2 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg.

Điều 5. Hướng dẫn thực hiện

1. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông:

a) Khái niệm

Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông (THPT) là tỉ lệ phần trăm giữa số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) so với tổng số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT.

Trong đó:

Đối với người học nhiều trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) thì tính trình độ cao nhất.

Người hoàn thành chương trình giáo dục THPT gồm người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và người được cấp bằng tốt nghiệp THPT;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau THPT (\%)} = \frac{\text{Số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học)}}{\text{Tổng số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) có nơi thường trú tại địa phương.

Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT có nơi thường trú tại địa phương.

2. Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia:

a) Khái niệm

Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia là tỉ lệ phần trăm giữa số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong đó: Trường mầm non, tiểu học, THCS, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Quyết định Bằng công nhận trường chuẩn quốc gia còn hiệu lực tại địa phương.

Danh sách trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa phương.

3. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi:

Tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm và quy trình công nhận tỉnh/thành phố, xã/phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

4. Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi:

Tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm và quy trình công nhận tỉnh/thành phố, xã/phường duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi được quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở:

a) Khái niệm

Giáo dục bắt buộc hết THCS là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi quy định bắt buộc phải học tập để đạt được trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm điều kiện để thực hiện;

b) Phương pháp tính/đánh giá

Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS tại địa phương.

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS tại địa phương.

$$\text{Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS}}{\text{Tổng số học sinh trong độ tuổi quy định theo cấp học quy định tại Điều lệ trường phổ thông}} \times 100$$

Điều lệ trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Hồ sơ giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương theo quy định hiện hành.

Báo cáo kết quả giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương (theo mẫu quy định hiện hành về giáo dục bắt buộc).

Quyết định công nhận đạt chuẩn giáo dục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền.

6. Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương:

a) Khái niệm

Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương là tỷ lệ phần trăm giữa số người hoàn thành cấp THPT và tương đương so với tổng số người trong độ tuổi theo quy định.

Trong đó: Người trong độ tuổi được quy định tại Điều lệ trường học và các văn bản quy phạm pháp luật. Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phương pháp tính/đánh giá, nguồn số liệu

$$\text{Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương (\%)} = \frac{\text{Số người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương}}{\text{Tổng số người trong độ tuổi theo quy định}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Danh sách xác nhận người trong độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc tốt nghiệp THPT và tương đương có nơi thường trú tại địa phương.

Danh sách xác nhận người trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại địa phương.

7. Tỷ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác:

a) Khái niệm

Tỷ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS đi học THPT và các trình độ khác so với tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định.

Trong đó: Tuổi của học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác được quy định trong Điều lệ trường phổ thông và các văn bản khác. Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác}}{\text{Tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Danh sách xác nhận học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS có nơi thường trú tại địa phương.

Danh sách xác nhận thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại địa phương.

8. Có trung tâm học tập cộng đồng được nâng cấp thành trung tâm học tập số:

a) Khái niệm

Trung tâm học tập cộng đồng được nâng cấp thành trung tâm học tập số là trung tâm khi hoạt động có ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản trị và hoạt động cung cấp các chương trình học tập trên nền tảng số theo các tiêu chí đạt được ở một mức độ nhất định;

b) Phương pháp tính/đánh giá

Xã đạt được nội dung tiêu chí này khi đạt được ít nhất 4/6 chỉ số, trong đó Chỉ số 03 phải đạt được theo từng nhóm xã, 06 Chỉ số cụ thể như sau:

Chỉ số 1: Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trung tâm học tập cộng đồng;

Chỉ số 2: Có sử dụng hệ thống phần mềm để giới thiệu, học tập và theo dõi học tập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến;

Chỉ số 3: Hằng năm tương ứng mỗi nhóm xã (xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) huy động ít nhất là 2%, 3% và 5% tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình giáo dục thường xuyên (GDTX) tại các trung tâm học tập cộng đồng¹. Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\Delta_t - \Delta_{t-1}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 15 - 60 trong năm } t} \times 100$$

(Trong đó: Δ_t là số lượt người học các chương trình GDTX trong năm học t ; Δ_{t-1} là số lượt người học các chương trình GDTX trong năm học $t - 1$.)

Chỉ số 4: Có hệ thống trang thông tin điện tử: trang web hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác;

Chỉ số 5: Ít nhất 30%, 50% và 70% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) có tài liệu học tập được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số;

Chỉ số 6: Ít nhất 10%, 20% và 30% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) trong 01 năm có các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp;

c) Hồ sơ minh chứng, nguồn số liệu.

¹ Khái niệm: Tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX là chỉ số đo sự gia tăng số lượt người học chương trình GDTX của năm hiện tại so với năm kế trước. Chỉ số này cho biết khả năng huy động và thúc đẩy học tập suốt đời của một địa phương tăng, giảm hay bằng 0, làm cơ sở để mỗi địa phương (các cấp) có phương án xây dựng kế hoạch thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

STT	Nội dung chỉ số	Minh chứng	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Ghi chú
1	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trung tâm học tập cộng đồng;	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng; - Danh sách ban giám đốc, cán bộ quản lý, giáo viên; - Tên phần mềm quản lý, đường dẫn/văn bản minh chứng liên quan. 	UBND cấp xã	
2	Có sử dụng hệ thống phần mềm để giới thiệu, học tập và theo dõi học tập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến;	<ul style="list-style-type: none"> - Tên phần mềm, các chức năng chính của phần mềm; - Họ và tên, chức vụ, số điện thoại của người quản trị 	UBND cấp xã	Xác nhận của giám đốc trung tâm học tập cộng đồng
3	Hàng năm tương ứng mỗi nhóm xã (xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) huy động ít nhất là 2%, 3% và 5% tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX tại các trung tâm học tập cộng đồng.	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng số liệu số lượt học viên theo học chương trình GDTX theo từng chương trình, chủ đề các năm; - Bổ sung một số hình ảnh (nếu có). 	UBND cấp xã	Xác nhận của giám đốc trung tâm học tập cộng đồng
4	Có hệ thống trang thông tin điện tử: trang web hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác.	<ul style="list-style-type: none"> - Tên trang web, phần mềm hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác; - Họ và tên, chức vụ, số điện thoại của người quản trị; - Thống kê tên các khóa học tập trên nền tảng số đã triển khai trong năm. 	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã
5	Ít nhất 30%, 50% và 70% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) có tài liệu học tập được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số.	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng tên tài liệu, số lượng tài liệu đã được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số; - Đường dẫn đến từng tài liệu đã được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số. 	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã

STT	Nội dung chỉ số	Minh chứng	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Ghi chú
6	Ít nhất 10%, 20% và 30% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) trong 01 năm có các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp.	Danh sách các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp, trong đó có tên khóa học, số lượng học viên tham gia, hình thức tổ chức, kết quả đầu ra.	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã

9. Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2:

a) Đối tượng xóa mù chữ là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết chữ, bao gồm cả người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục. Trong đó, người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 của Chương trình Xóa mù chữ; Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 Chương trình Xóa mù chữ;

b) Tiêu chuẩn công nhận xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; các điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Chương III

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU KIỆN THUỘC QUY ĐỊNH TỈNH, THÀNH PHỐ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Điều 6. Điều kiện về giáo dục và đào tạo

Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; có ít nhất 80% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông đạt từ 50% trở lên.

Điều 7. Hướng dẫn thực hiện

1. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

2. Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia:

a) Khái niệm

Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường phổ thông đủ điều kiện về

thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong đó: Trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỉ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường phổ thông đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Quyết định Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia còn hiệu lực tại địa phương.

Danh sách các trường phổ thông đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa phương.

3. Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này.

4. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông: Thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) liên quan đến nội dung các tiêu chí thuộc phạm vi quản lý trong quá trình triển khai thực hiện.

2. UBND tỉnh, thành phố căn cứ hướng dẫn tại Chương II Thông tư này cụ thể hóa việc áp dụng nội dung tiêu chí đối với xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn tại Thông tư này; căn cứ hướng dẫn tại Chương III Thông tư này và điều kiện thực tế của địa phương, triển khai thực hiện điều kiện tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn.

Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch UBND các tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, người đứng đầu các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VH&XH của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Công đoàn Giáo dục Việt Nam;
- Lưu: VT, Cục GDNNGDTEX.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quân